Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8506.10.91

Mã HS	8506.10.91
Mô tả hàng hóa	Pin và bộ pin / - Bằng dioxit mangan: / - - Loại khác: / - - - Bằng kẽm-cacbon
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 05:47:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85061091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15077
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15077
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15077
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, TH)	0% (trừ KH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	2.9	2,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14375
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14316
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14316
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14316
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14316
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14316
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14316
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14370
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14370
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14370

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14370
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14370
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14370
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14371
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14371
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14371
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14371
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14371
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14371
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14374
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14322
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14330
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14330
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14330
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14330
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14330
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14330
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14361
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14361
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14361
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14361
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14361
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14361
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14416
VCFTA	2023	2023	5	VC!E14416
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14416

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14416
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14416
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14416
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14393
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14393
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14393
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14393
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14393
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14393
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D14393
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E14393
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F14393
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G14393
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H14393
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14393
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D14408
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E14408
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F14408
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14408
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14408
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14408
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D14407
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E14407
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F14407
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14407
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14407

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14407
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14400
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14400
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14400
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14400
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14400
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14400
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14400
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14395
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14395
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14395
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14395
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14395
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14395
RCEP B	2022	2022	0	B!D14395
RCEP B	2023	2023	0	B!E14395
RCEP B	2024	2024	0	B!F14395
RCEP B	2025	2025	0	B!G14395
RCEP B	2026	2026	0	B!H14395
RCEP B	2027	2027	0	B!I14395
RCEP C	2022	2022	0	C!D14395
RCEP C	2023	2023	0	C!E14395
RCEP C	2024	2024	0	C!F14395
RCEP C	2025	2025	0	C!G14395
RCEP C	2026	2026	0	C!H14395
RCEP C	2027	2027	0	C!I14395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14394
RCEP D	2023	2023	0	D!E14394
RCEP D	2024	2024	0	D!F14394
RCEP D	2025	2025	0	D!G14394
RCEP D	2026	2026	0	D!H14394
RCEP D	2027	2027	0	D!I14394
RCEP E	2022	2022	0	E!D14398
RCEP E	2023	2023	0	E!E14398
RCEP E	2024	2024	0	E!F14398
RCEP E	2025	2025	0	E!G14398
RCEP E	2026	2026	0	E!H14398
RCEP E	2027	2027	0	E!I14398
RCEP F	2022	2022	0	F!D14395
RCEP F	2023	2023	0	F!E14395
RCEP F	2024	2024	0	F!F14395
RCEP F	2025	2025	0	F!G14395
RCEP F	2026	2026	0	F!H14395
RCEP F	2027	2027	0	F!I14395
VIFTA	2024	2024	4.3	VI!F13391
VIFTA	2025	2025	3.6	VI!G13391
VIFTA	2026	2026	2.9	VI!H13391
VIFTA	2027	2027	2.1	VI!I13391

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8506.10 có 5 dòng thuế; dòng 8506.10.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng kẽm-cacbon.	8506.10.11 Bằng kẽm-cacbon; 8506.10.12 Bằng kiềm; 8506.10.19 Loại khác; 8506.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8506.10.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8506.10.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8506.10.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8506.10.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15077), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.